

Bản án số: 20/2024/DS-ST

Ngày: 17-7-2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH - HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thành và bà Nguyễn Thị Mai

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:** Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

- **Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao – Thẩm tra viên
Tòa án.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 06 năm 2024, quyết định hoãn phiên toà số 19/2024/QDDST-DS ngày 21/6/2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số 01/2024/TB-TA ngày 28/6/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959; Địa chỉ: KDC T, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Mạnh C – Luật sư của Văn phòng Luật sư Á; Địa chỉ: Số 15A H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1964; Địa chỉ: KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đoàn Thị Ngọc L, sinh năm 1955; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố Ch, tỉnh Hải Dương.

- Bà Đoàn Thị Đ, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh

- Bà Đoàn Thị L1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ 2, khu 1, số nhà 113, phường Ho, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà 12, ngõ 62, đường P, phường P, quận B, Hà Nội

- Bà Đoàn Thị T2, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn L, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bà Đoàn Thị L2, sinh năm 1974; Địa chỉ: KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà Đ, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 là:
Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959; Địa chỉ: KDC T, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương (Văn bản uỷ quyền ngày 18/8/2023).

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1954;

- Anh Đoàn Văn T3, sinh năm 1980;

- Anh Đoàn Văn T4, sinh năm 1982;

- Chị Đoàn Thị Thanh H2, sinh năm 1978;

Đều có địa chỉ: Số 267 L, KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H1, anh T4, chị H2 là Anh Đoàn Văn T3,
sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 267 L, KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương
(Văn bản uỷ quyền ngày 17/7/2023).

- Bà Phan Thị B, sinh năm 1966; Địa chỉ: KDC Đại Tân, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Bà Đoàn Thị H, bà T2, anh T3 đều có mặt.

Ông T, bà L, bà Đ, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2, bà Trần Thị H1, anh T4, chị H2, bà B đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ Đoàn Ngọc B1 và cụ Nguyễn Thị T5 là vợ chồng, quá trình chung sống hai cụ có sinh được 09 người con gồm: ông Đoàn Xuân T6 (đã chết năm 2008, có 01 vợ và 03 con); Đoàn Thị Ngọc L; Đoàn Thị Đ; Đoàn Thị H; Đoàn Thị L1; Đoàn Văn T; Đoàn Thị T1; Đoàn Thị T2; Đoàn Thị L2; không có con nuôi, con riêng nào khác; Bố mẹ đẻ của cụ B1 và cụ T5 đều đã chết từ lâu, chết trước cụ B1, cụ T5; Cụ B1 và cụ T5 khi sống có tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1999) số B: 051504 ngày 12/7/1999; vào sổ cấp GCNQSDĐ số: 722/QSDĐ/HT-CL, địa chỉ tại xã H (nay là phường H), thành phố C, tỉnh Hải Dương, tờ bản đồ số 05, số thửa 50, tổng diện tích 897m², trong đó có 300m² đất ở, đất vườn thừa là 597m² và 01 ngôi nhà cấp 04 gồm 4 gian đã được sửa lại năm 2003. Khoảng năm 1988, hai cụ cho vợ chồng ông T, bà B xây dựng 01 nhà cấp 4 ở phía tây của mảnh đất, đến năm 2001 ông T phá đi và xây 01 nhà mái bằng sát với nhà cấp 4 của cụ B1, những người con khác của vợ chồng cụ B1 lập gia đình, đi làm ăn

xa và ở nơi khác thỉnh thoảng mới về. Đến năm 2004 thì cụ T5 chết không để lại di chúc. Năm 2005, cụ B có mối quan hệ tình cảm và qua lại với bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1960, trú tại KDC T, phường B, thành phố C, tỉnh Hải Dương, nhưng không đăng ký kết hôn. Đến cuối năm 2017 cụ B1 ốm và ở trên nhà đất của cụ cho đến năm 2018 thì cụ B1 chết không để lại di chúc. Quá trình sinh sống trên mảnh đất trên, ông T có san lấp ao, sửa bếp, xây thêm 1 số công trình phụ, trồng 1 số loại cây ăn quả, đổ đất san lấp vườn, các con của hai cụ đều biết nhưng không ý kiến gì. Đến khoảng năm 2023, gia đình đã họp nhiều lần về việc chia di sản của cụ B1, cụ T5, các con của cụ muốn vợ chồng ông T tách một phần đất để làm chỗ ở cho bà Đoàn Thị L2, cũng như có chỗ thờ cúng, tuy nhiên, quan điểm của vợ chồng ông T là mảnh đất trên đã được cụ B1 giao lại cho ông T (Vì trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nội dung ghi cụ B1 giao quyền quản lý sử dụng cho con là ông T, có ký tên, đóng dấu của UBND xã H), không cho ai khác, nên ông T không đồng ý chia đất, nên đều không thống nhất được. Đến ngày 15/7/2023, bà Đoàn Thị H có đơn khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đến Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh đề nghị chia thừa kế đối với thừa đất và tài sản trên đất của cụ B1 cụ T5 theo quy định của pháp luật; còn đất nông nghiệp của hai cụ thì không yêu cầu chia trong vụ án này.

Nguyên đơn bà H đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà Đ, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 xác định di sản thừa kế của cụ B1, cụ T5 để lại gồm: Phần đất tính từ nhà kiên cố mà ông T bà B đã xây dựng và ở trên đó về phía đông thừa đất (Phần đất còn lại là cụ B1 cụ T5 đã tặng cho vợ chồng ông T, bà B) và 01 gian nhà cấp 4. Hàng thừa kế gồm 09 người con; chia đều cho 09 người con, chia bằng hiện vật. Đối với tường bao xung quanh đất do ông T xây dựng thì các bà sẽ có trách nhiệm trả tiền, còn với các công trình khác mà ông T tự xây dựng, tự trồng cây và sử dụng thì ông T tháo dỡ, trả lại mặt bằng. Phần của 08 người (trừ ông T) gộp chung với nhau. Nếu sau khi phân chia xong mà chị em nói chuyện với nhau thì các bà sẽ cho thêm đất ông T sau.

Bị đơn ông T: Ông xác định thừa đất đã được bố mẹ cho ông nên ông không đồng ý chia. Nếu các anh chị em thoả T4 với nhau thì ông sẽ để cho bà L2 một phần đất có 10m mặt tiền tính từ phía đông sang, phần đất còn lại là của ông. Nếu bà H không đồng ý thì đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T3 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị H1, chị H2, anh T4 trình bày: Bố đẻ anh là ông T6 có vợ là bà Trần Thị H1 và 03 người con gồm anh, chị H2, anh T4, khi chết ông T6 không để lại di chúc; bà Trần Thị H1, chị H2, anh T4 đều uỷ quyền cho anh và tự

nguyện tặng cho anh phần thừa kế mà bà Trần Thị H1, chị H2, anh T4 được hưởng. Anh đồng ý với ý kiến của bà Đoàn Thị H, nhưng hàng thừa kế chỉ gồm 08 người (trừ ông T) vì ông T đã được tặng cho rồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà B: Đồng ý với ý kiến của ông T, xác định đất bố mẹ đã cho ông T, không được chia. Bà không đồng ý với kết quả định giá, vì các công trình vợ chồng bà xây dựng ra là để vợ chồng sử dụng, không phải để định giá. Ngoài ra, bà không có lý do gì khác. Ông T trình bày sẽ chia cho bà L2 một phần đất có cạnh giáp đường ngõ 10m tính từ phía đông sang thì bà không đồng ý. Trường hợp Toà án chia đất cho các hàng thừa kế khác thì ai được hưởng phần đất có các công trình, cây cối mà vợ chồng bà đã xây dựng thì phải trả tiền cho vợ chồng bà.

Lời trình bày của bà K: Năm 2005, ông B1 có chung sống với bà tại nhà bà. Khi đó, vợ ông B1 đã chết. Ông bà không đăng ký kết hôn, không phải là vợ chồng hợp pháp, chỉ xác định chung sống với nhau để nương tựa tuổi già. Ông B1 chỉ thỉnh thoảng mới về nhà ở Đ, H, C, Hải Dương. Đến năm 2017, ông B1 ốm nặng nên bà có gọi con ông B1 đến đón ông B1 về nhà ở Đ, H, C, Hải Dương. Đến năm 2018, ông B1 chết. Kể từ khi ông B1 ốm nặng về nhà ở với các con thì bà và ông B1 không ở chung với nhau nữa. Quá trình bà và ông B1 chung sống với nhau không có tài sản chung, bà có nộp văn bản từ chối nhận di sản, bà xác định các con của ông B yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B thì không liên quan đến bà, đề nghị Toà án xác định bà không phải là người liên quan trong vụ án này, bà xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc do Toà án báo, đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt bà.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Thừa đất số 50, tờ bản đồ số 5 tại phường H, TP. C, Hải Dương có tổng diện tích thực tế là 983,4 m²; T6ộc loại I, nhóm D, vị trí 2, có trị đất ở là 2.100.000đồng/m², đất trồng cây lâu năm là 85.000đồng/m²; 01 cây khế có giá 40.000 đồng; 01 cây thiết mộc lan giá 50.000đồng; 01 cây cau có giá 200.000 đồng; 03 cây dứa có giá 1.500.000 đồng; 02 cây mít có giá 760.000 đồng; 02 cây hồng xiêm có giá 282.000đồng; 10 cây ổi có giá 1.800.000 đồng; 01 cây nhãn có giá 3.000.000 đồng; 01 Nhà cấp 4 xây năm 1969 diện tích 54m² được lợp mái proximang có giá 23.867.719 đồng; 01 Nhà mái bằng cạnh nhà cấp 4 (Nhà bếp và nhà vệ sinh) diện tích 38m², xây khoảng năm 2005 có giá 31.846.683 đồng; 01 nhà mái bằng cạnh bếp, xây năm 2001 (có gác sét) có diện tích xây dựng 52,7m² có giá 83.858.342 đồng; 01 Mái tôn thường trước cửa nhà mái bằng có diện tích 7,9m²: 1.622.823 đồng; 01 Mái tôn phía trước nhà bếp và nhà cấp 4 diện tích 106,1m² (tôn lạnh): 44.901.488 đồng; 01 Mái tôn cạnh nhà cấp 4 giáp ngõ có diện tích 132,8m² (tôn thường) có giá 27.279.856 đồng; 01 Nhà tắm lợp mái

proximang sau nhà cấp 4 xây năm 2013 diện tích 4,8m² có giá 2.438.592 đồng; 01 Mái tôn sau nhà tắm diện tích 14,6 m² có giá 2.999.141đồng; 01 chuồng gà xây năm 2016 lợp proximang 54,8m² có giá 23.573.861 đồng; 01 mái proximang trước chuồng gà có diện tích 15,8m² có giá 590.004 đồng; 01 Mái tôn sau chuồng gà giáp nhà chị N diện tích 12,5m² có giá 2.567.758 đồng; 01 sân bê tông có diện tích 26,3m² (Phía trước dưới mái tôn) có giá 943.439 đồng; 01 Bể nước có diện tích 6,6m², cao 0,8m: 2.977.597 đồng; 01 bể phốt sau nhà bếp diện tích 4,3m² có giá 2.596.548 đồng; 01 chuồng lợn xây năm 2004 lợp proximang diện tích 27,5m² có giá: 7.886.632 đồng; 01 mái proximang trước cửa chuồng lợn diện tích 13,3m² có giá 496.648 đồng; 01 sân trệt bê tông sau nhà mái bằng trước cửa chuồng lợn diện tích 59,5m² có giá 2.134.397 đồng; 01 dây mương nước diện tích 19,7m² có giá 769.084đồng; 01 sân gạch trước nhà mái bằng dưới mái tôn diện tích 256,8m² có giá 12.700.435 đồng; 02 trụ cổng có kích thước 0,45 x 0,45 x 2,9m có giá 1.218.252 đồng; 02 cánh cổng làm bằng sắt hộp có độ rộng 4m, cao 2,5m công tháo dỡ là 23.364 đồng; 01 cánh cổng phụ bằng sắt hộp bằng tôn có độ rộng 1,8 cao 1,6m, công tháo dỡ là 11.682 đồng; 01 Giếng khoan trước cửa nhà cấp 4 có giá 6.250.000đ; 01 Đoạn tường gạch pabanh dài 12,8m, cao 1,3m (tường chung giáp nhà ông Thái) có giá 5.682.200 đồng; 01 Đoạn tường giáp đường xóm xây gạch đỏ lỗ dài 30m cao 1,6m có giá 20.265.989 đồng; 01 Đoạn tường gạch pa banh giáp chị N dài 6,67 m, cao 2,1m có giá 3.054.756 đồng; 01 Đoạn tường pa banh giáp ngõ đi dài 15m, cao trung bình 2,1m có giá 6.869.766 đồng; 01 đoạn tường gạch pabanh giáp nhà ành Trương dài 17m, cao 1,2m (Phía trên có gạch chỉ đỏ do anh T xây dựng đã cho nhà ông T) có giá 7.785.735 đồng. Các đương sự đều xác định phần đất ao đã lấp hiện đang là sân lát gạch đỏ được xác định ở ngoài thực tế có diện tích 51,3m² và phần đất san lấp 40 ô tô x 2m³/xe = 80m³, giá mua tại nơi cung cấp không tính công vận chuyển và các chi phí khác là 70.000đồng/m³; giá đất vận chuyển đến khu vực Đ, H là 150.000đồng/m³. Các đương sự không yêu cầu thẩm định, định giá tài sản nào khác. Ông T, bà B chỉ đồng ý đối với giá cây trên đất, giá đổ đất san lấp, không đồng ý với giá mà Hội đồng định giá xác định đối với giá trị ngôi nhà và các công trình khác trên đất do vợ chồng ông bà tạo dựng vì giá như vậy là thấp, nhưng không có căn cứ nào chứng minh và cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh giá là thấp, mà chỉ thấy giá như vậy là thấp, không đề nghị định giá lại.

Xác minh tại UBND phường H cung cấp: Tại sổ, bản đồ còn lưu trữ: Thửa đất 50, tờ bản đồ số 05, diện tích 897m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại quyền số I tại STT 722 ghi tên Đoàn Văn B1. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 051650 ghi tên Đoàn Văn B1 có nội dung tại trang sau mục: Những

thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận ghi: “Ngày 2/11/2000, ông Đoàn Văn B1 chủ sở hữu hợp pháp giấy nhận quyền quản lý sử dụng đất số 722 nay già yếu giao quyền quản lý sử dụng đất cho con là Đoàn Văn T từ ngày 2/11/2000 là đúng có chữ ký của chủ tịch Đào Văn T7, đóng dấu UBND xã H thì thẩm quyền ghi vào mục này không T6ộc thẩm quyền của UBND xã phường. Nội dung ghi và chữ, ký đóng dấu đúng là của UBND xã H (nay là phường H). Do không còn hồ sơ lưu trữ tại UBND phường H nên không xác định được nội dung: ông B1 giao quyền quản lý sử dụng cho con là ông T, chính xác ý chí nguyện vọng của ông B1 như nào. Nếu ông B1 có nguyện vọng cho ông T thừa đất này thì ông B1 phải thực hiện các thủ tục tại UBND huyện C theo quy định của pháp luật. Vì vậy nội dung đã ghi tại mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 02/11/2000 của UBND xã H là không có giá trị pháp lý. Theo hồ sơ địa chính và các tài liệu khác xác định ông Đoàn Văn B1 và Đoàn Ngọc B1 là cùng một người theo đúng thông tin mà UBND phường cung cấp ở trên. Theo kết quả đo đạc hiện trạng của Tòa án, diện tích của thửa đất là 983m², tăng 86,2 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lý do là sai số trong đo đạc tính toán, đến nay các thửa đất giáp ranh với thửa đất này đều có tường bao là mốc giới, không có tranh chấp gì, đã sử dụng ổn định lâu dài, nên đề nghị Tòa án xác định diện tích thực tế là 983,4 m² theo đúng hiện trạng đo đạc. Ông Đoàn Ngọc B1 (Đoàn Văn B1), sinh năm 1929 đã chết ngày 12/12/2018 có vợ là bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1930 (đã chết ngày 5/4/2004), qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND phường H từ năm 2004 đến hết năm 2018 không có thông tin đăng ký kết hôn cũng như cung cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn của ông Đoàn Ngọc B1 (Đoàn Văn B1).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà Đ, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Bà đề nghị xác định diện tích thửa đất của bố mẹ bà theo diện tích trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là 983.4m², trong đó có 300m² đất ở và 683,4m² là đất vườn; đề nghị Tòa án khi phân chia thì tính đất ở, đất cây lâu năm đều tính tỷ lệ; xác định phần đất mà cụ B1, cụ T5 đã cho vợ chồng ông T, bà B nằm ở phía tây của thửa đất, lấy cạnh tường nhà chính do ông T bà B xây dựng là ranh giới, phần đất còn lại là di sản thừa kế. Di sản của cụ B1, cụ T5 gồm: phần đất nằm ở phía đông và 01 ngôi nhà cấp 4; còn lại các công trình, cây cối trên phần diện tích đất này do vợ chồng ông T, bà B xây dựng. Bà đề nghị Tòa án chia đều di sản thừa kế của cụ B1, cụ T5 cho 09 người gồm: ông T6 (đã chết năm 2008, có vợ là Trần Thị H1 và 03 con là H2, T3, T4); L; Đ; H; L1; T; T1; T2; L2; Phần của bà, ông T6, L; Đ; H; L1; T;

T1; T2; L2 đều gộp chung lại với nhau, cùng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (các bà tự thoả T4 với nhau về việc gộp chung, không yêu cầu Toà án giải quyết), các bà có nguyện vọng nhận bằng hiện vật, nhận phần đất ở phía đông, còn để phần đất phía tây giao cho ông T, ranh giới là bờ tường bếp mà ông T, bà B đã xây; ai được hưởng nhiều hơn thì chia trả chênh lệch cho bên còn lại; đối với các công trình, cây cối trên phần đất mà các bà được hưởng các bà trả tiền cho vợ chồng ông T, bà B; đối với công sức san lấp phần đất phía sau của vợ chồng ông T, bà B hết 12.000.000đ thì các bà tự nguyện trả phần công sức này cho vợ chồng ông T, bà B toàn bộ; bà, bà L1, bà L2, bà Đ xin miễn án phí. Không yêu cầu Toà án giải quyết đối với đất nông nghiệp của cụ B1, cụ T5 trong vụ án này. Đối với các công trình, cây cối, và tài sản khác trên đất, T6 thuộc phần đất của ai được chia, sẽ do người đó quản lý, sử dụng, nếu nằm trên ranh giới phân chia thì sẽ phá dỡ.

Bị đơn là ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà B đều vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T3 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà H1, chị H2, anh T4 đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn bà H1. Anh tự nguyện chịu toàn bộ phần án phí của mẹ anh là bà H1, anh T3, chị H2. Mẹ anh là bà H1 không xin miễn án phí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình T6 thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 633, Điều 645, Điều 674, Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; Điều 611, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, 652, Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức T6, miễn, giảm, T6 nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị H;

Hàng thừa kế của cụ T5, cụ B1 gồm 09 người: Bà H, bà L; bà Đ; bà L1; bà T1; bà T2; bà L2, ông T, ông T6 (do ông T6 đã chết hàng thừa kế của ông T6 gồm bà Trần Thị H1, anh T4, chị H2, anh T3, bà Trần Thị H1, anh T4, chị H2 tự nguyện tặng phần di sản được hưởng cho anh T3).

- Di sản thừa kế của cụ B1 và cụ T5 gồm: Phần đất có diện tích là 696,8 m² (trong đó có 213 m² đất ở và 483,8 m² đất cây lâu năm) thuộc thửa đất số 50 tờ bản

đồ số 5, địa chỉ: KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương, trị giá 488.423.000 đồng và 01 nhà cấp 4 có diện tích 54 m² lợp mái proximãng trị giá 23.867.719 đồng, tổng là 512.290.719 đồng, mỗi người thừa kế được hưởng là 56.921.191 đồng (sau khi trừ phần đất có diện tích 286.6 m² (trong đó có đất ở là: 87m², đất cây lâu năm: 199,6m²) thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương, nằm về phía tây của thửa đất do khi còn sống cụ B1 và cụ T5 đã cho vợ chồng ông T và bà B).

Về phân chia bằng hiện vật, lấy cạnh nhà bếp do vợ chồng ông T, bà B là ranh giới phân chia:

+ Giao ông T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là 158.6m² (trong đó 48m² đất ở và 110,6m² đất cây lâu năm), nằm liền kề với phần đất được tặng cho, có giá trị là 110.201.000 đồng. Trên phần đất này có 01 nhà mái bằng diện tích 30.8m², mái tôn phía trước nhà bếp diện tích 30,9m²; 01 bể phốt 4.3m²; 01 dây mương nước diện tích 3,8m²; 01 sân gạch trước nhà mái bằng dưới mái tôn diện tích 52,6m²; 01 đoạn tường pabanh giáp anh T8 4.43m; 03 cây ổi; 01 cây mít; 01 cây hồng xiêm thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T, bà B.

+ Giao cho bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3 là đồng quản lý, sử dụng và cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích là 538,2m² (gồm 165m² đất ở và 373,2m² đất cây lâu năm) và 01 nhà cấp 4 có diện tích 54 m² lợp mái proximãng nằm về phía đông của thửa đất. Trên phần đất có tài sản chung của vợ chồng ông T, bà B gồm: 01 Mái tôn phía trước nhà cấp 4 diện tích 75.2m² (tôn lạnh); 01 Mái tôn cạnh nhà cấp 4 giáp ngõ có diện tích 132,8 m² (tôn thường); 01 Nhà tắm lợp mái proximang sau nhà cấp 4 xây năm 2013 diện tích 4,8m²; 01 Mái tôn sau nhà tắm diện tích 14,6m²; 01 chuồng gà xây năm 2016 lợp proximang 54,8 m²; 01 mái tôn proximang trước chuồng gà có diện tích 15,8 m²; 01 Mái tôn sau chuồng gà giáp nhà chị N diện tích 12,5 m²; 01 sân bê tông có diện tích 26,3m² (Phía trước dưới mái tôn); 01 Bể nước có diện tích 6,6m² cao 0,8m; 01 dây mương nước diện tích 14,8m²; 01 sân gạch trước nhà mái bằng dưới mái tôn diện tích 145,6 m²; 01 Giếng khoan trước cửa nhà cấp 4; 01 Đoạn tường giáp đường xóm xây gạch đỏ lỗ dài 19.32m cao 1,6m; 01 Đoạn tường gạch pabanh giáp chị N dài 6,67 m cao 2,1m; 01 Đoạn tường pabanh giáp ngõ đi dài 15m cao trung bình 2,1m; 01 đoạn tường gạch pabanh giáp nhà anh T dài 9.27m, cao 1,2m; 01 cây cau; 01 cây mít; 01 cây hồng xiêm; 7 cây ổi; 01 cây nhãn; tổng giá trị là 141.425.857 đồng, thuộc đồng sở hữu của bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L1, bà T1,

bà T2, bà L2, anh T3; và mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T, bà B số tiền là 17.678.232 đồng.

+ Do ông T được hưởng giá trị nhiều hơn một suất thừa kế nên ông T phải trả chênh lệch cho bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3, mỗi người số tiền là 6.659.976 đồng.

- Bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà Lịch, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3, mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T bà B công sức san lấp tôn tạo vườn phía sau nhà cấp 4 là 1.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ không thi hành số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đối với các công trình, cây cối, và tài sản khác trên đất, thuộc phần đất của ai được chia, sẽ do người đó quản lý, sử dụng, nếu nằm trên ranh giới phân chia thì sẽ phá dỡ.

Các đương sự được chia đất liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không xem xét giải quyết.

Về án phí: Do bà H, bà L, bà L1, bà Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh T3 tự nguyện chịu cả án phí sơ thẩm đối với phần của bà Huệ (không xin miễn án phí), chị Huyền, anh T4.

Ông T, bà T1, bà T2, bà L2, anh T3, mỗi người phải chịu 2.846.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn là ông T có địa chỉ tại phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương, nên Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh có thẩm quyền giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên toà, bị đơn là ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai, vắng mặt tại phiên toà, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì HĐXX tiếp tục xét xử.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Cụ Đoàn Ngọc (Văn) B1 chết ngày 12/12/2018, cụ Nguyễn Thị T5 chết ngày 05/4/2004, cụ B1, cụ T5 chết không để lại di chúc, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B1, cụ T5 theo pháp luật, do vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 674 Bộ luật dân sự 2005, Điều 649 Bộ luật Dân sự 2015 và thuộc tranh chấp về thừa kế tài sản được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ T5 chết ngày 05/4/2004, cụ T5 chết không để lại di chúc, nên căn cứ vào Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688, khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế là ngày 05/4/2004. Cụ B1 chết ngày 12/12/2018, cụ B1 chết không để lại di chúc, nên căn cứ khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế là ngày 12/12/2018.

[4] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự 2005, khoản 1 điều 623, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, đối với động sản là 10 năm. Nguyên đơn yêu cầu chia di sản là thừa đất và nhà trên thừa đất (bất động sản) nên tính đến ngày khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ B1, cụ T5 vẫn còn.

[5] Về hàng thừa kế: Căn cứ vào Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015;

[5.1] Cụ B1, cụ T5 sinh được 09 người con là ông Đoàn Xuân T6 (đã chết năm 2008, có vợ là Trần Thị H1 và 03 người con là Đoàn Thị Thanh H2, Đoàn Văn T3, Đoàn Văn T4); Đoàn Thị Ngọc L; Đoàn Thị Đ; Đoàn Thị H; Đoàn Thị L1; Đoàn Văn T; Đoàn Thị T1; Đoàn Thị T2; Đoàn Thị L2, không có con nuôi, con riêng.

[5.2] Bố mẹ đẻ của cụ T5 là Nguyễn Văn B2 (đã chết năm 1979) và Nguyễn Thị T9 (chết năm 1995), bố mẹ đẻ của cụ B1 là Đoàn Văn L3 (đã chết năm 1960) và Lê Thị Đ1 (đã chết năm 1982).

[5.3] Sau khi cụ T5 chết, cụ B1 có chung sống với bà K, nhưng không đăng ký kết hôn, đồng thời bà K xác định không có tài sản chung với cụ B1, không liên quan đến tài sản cụ B1, từ chối nhận di sản của cụ B1, đề nghị Toà án không xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nên HĐXX xác định bà K không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[5.4] Do ông T6 chết năm 2008, cụ B1 chết năm 2018, nên căn cứ vào Điều 652 Bộ luật Dân sự, các con của ông T6 gồm chị H2, anh T3, anh T4 là người thừa kế thế vị của ông T6. Bà Trần Thị H1 và 03 người con gồm: Anh T3, anh T4, chị H2 đều thống nhất và thoả T4: Phần của bà H1, anh T4, chị H2 tặng cho lại anh T3 và anh T3 tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

[5.5] Do cụ T5 chết trước nhưng các hàng thừa kế chưa phân chia di sản thừa kế, toàn bộ tài sản đều do cụ B1 quản lý, sử dụng, và phần thừa kế của ông T6 thì các hàng thừa kế đều tặng cho lại anh T3, nên xác định hàng thừa kế của cụ T5, cụ B1 gồm: Ông T6 (người nhận thừa kế của ông T6 là anh T3), bà Lan; bà Đ; bà H; bà L; ông T; bà T1; bà T2; bà L2.

[6] Xác định di sản thừa kế và nội dung liên quan:

[6.1] Các đương sự đều xác định: Cụ B1 và cụ T5 khi sống có tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1999) số B: 051504 ngày 12/7/1999; vào sổ cấp GCNQSDĐ số: 722/QSDĐ/HT-CL, địa chỉ tại xã H (nay là phường H), thành phố C, tỉnh Hải Dương, tờ bản đồ số 05, số thửa 50, tổng diện tích 897m², trong đó có 300m² đất ở, 597m² đất cây lâu năm và 01 ngôi nhà cấp 04 gồm 4 gian đã được sửa lại năm 2003. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích thực tế của thửa đất là 983,4 m², tăng 86,4m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lý do là sai số trong đo đạc tính toán, đến nay các thửa đất giáp ranh với thửa đất này đều có tường bao là mốc giới, không có tranh chấp gì, đã sử dụng ổn định lâu dài, nên xác định diện tích thực tế 983,4 m² là diện tích của thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, theo đúng hiện trạng đo đạc có hình thể là: A1A2A3A4A5A6A7A8A9A10A11A12A13A14A1 (Có sơ đồ kèm theo), trong đó: 300m² đất ở và 683,4m² đất cây lâu năm.

[6.2] Tại mục Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ B1, cụ T5 có nội dung ghi ngày 02/11/2000: ông Đoàn Văn B1 chủ sở hữu hợp pháp giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng đất số 722 nay già yếu giao quyền quản lý sử dụng cho con là Đoàn Văn T từ ngày 02/11/2000, có dấu, chữ ký của UBND xã H, do ông chủ tịch Đào Văn T7 ký. UBND phường H không còn hồ sơ lưu trữ, không xác định được chính xác nguyện vọng của cụ B1, còn xác nhận của UBND xã H (nay là phường H) đã ghi, ký tên, đóng dấu là không có giá trị pháp lý. Căn cứ vào Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998 và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, HĐXX xét thấy UBND cấp xã, phường, thị trấn không có thẩm quyền xác nhận tại mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và tại thời điểm UBND xã H ghi nội dung như trên thì cụ T5 vẫn còn sống, do đó, việc xác nhận của UBND xã H (nay là phường H) không có giá trị pháp lý.

[6.3] Các đương sự đều thừa nhận: Sau khi ông T kết hôn với bà B năm 1987 được bố mẹ cho một phần đất để xây nhà, đến nay vợ chồng ông T vẫn đang tiếp tục sử dụng phần đất đó, cụ thể là phần đất nằm ở phía tây có nhà tầng kiên cố và có các

công trình phụ trên phần đất, ranh giới xác định là bờ tường nhà chính (cạnh B1B2). Mặc dù, thửa đất vẫn đứng tên của cụ B1, cụ T5, chưa làm thủ tục tặng cho tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng xác định cụ B1, cụ T5 đã tặng cho vợ chồng ông T, bà B phần diện tích đất này, có hình thể A1A2A3A4A5A6A7A8A9B1B4A1 (có sơ đồ kèm theo), diện tích là 286,6m², trong đó: đất ở là: 87m², đất cây lâu năm: 199,6m². Phần đất còn lại là di sản thừa kế của cụ B1, cụ T5.

[6.4] Di sản thừa kế gồm: Phần diện tích đất có hình thể là B1B2A10A11A12A13A14B3B4B1 (có sơ đồ kèm theo), có diện tích là 696.8m², trong đó: đất ở là: 213m², đất cây lâu năm: 483.8m², có giá trị: 213m² x 2.100.000đ + 483,7 m² x 85.000đ = 488.423.000đ và 01 nhà cấp 4 có diện tích 54 m² lợp mái proxy măng có giá 23.867.719 đồng. Tổng là: 512.290.719 đồng, mỗi người thừa kế được hưởng là: 512.290.719 : 9 = 56.921.191 đồng.

[6.5] Các đương sự đều xác định các công trình, cây cối (trừ nhà cấp 4 của cụ B1, cụ T5) trên phần đất di sản thừa kế là tài sản do vợ chồng ông T, bà B tạo dựng lên gồm: 01 cây cau có giá 200.000 đồng; 02 cây mít có giá 760.000 đồng; 02 cây hồng xiêm có giá 282.000 đồng; 10 cây ổi có giá 1.800.000 đồng; 01 cây nhãn có giá 3.000.000 đồng; 01 Nhà mái bằng cạnh nhà cấp 4 (Nhà bếp và nhà vệ sinh) diện tích 38m², xây khoảng năm 2005 có giá 31.846.683 đồng; 01 Mái tôn phía trước nhà bếp và nhà cấp 4 diện tích 106,1m² (tôn lạnh): 44.901.488đồng; 01 Mái tôn cạnh nhà cấp 4 giáp ngõ có diện tích 132,8 m² (tôn thường) có giá 27.279.856 đồng; 01 Nhà tắm lợp mái proximang sau nhà cấp 4 xây năm 2013 diện tích 4,8m²: 2.438.592 đồng; 01 Mái tôn sau nhà tắm diện tích 14,6m²: 2.999.141 đồng; 01 chuồng gà xây năm 2016 lợp proximang 54,8 m²: 23.573.861 đồng; 01 mái tôn proximang trước chuồng gà có diện tích 15,8 m²: 590.004 đồng; 01 Mái tôn sau chuồng gà giáp nhà chị N diện tích 12,5 m²: 2.567.758 đồng; 01 sân bê tông có diện tích 26,3m² (Phía trước dưới mái tôn): 943.439 đồng; 01 Bể nước có diện tích 6,6m² cao 0,8m: 2.977.597đồng; 01 bể phốt sau nhà bếp diện tích 4,3 m²: 2.596.548 đồng; 01 dây mương nước diện tích 18,6m²: 726.140đồng; 01 sân gạch trước nhà mái bằng dưới mái tôn diện tích 198,2 m²: 9.802.282 đồng; 01 Giếng khoan trước cửa nhà cấp 4: 6.250.000đồng; 01 Đoạn tường giáp đường xóm xây gạch đỏ lỗ dài 30m cao 1,6m: 16.212.791 đồng; 01 Đoạn tường gạch pa banh giáp chị N dài 6,67 m cao 2,1m: 3.054.756 đồng; 01 Đoạn tường pabanh giáp ngõ đi dài 15m cao trung bình 2,1m giá 6.869.766 đồng; 01 đoạn tường gạch pabanh giáp nhà anh T8 dài 13.7m, cao 1,2m: 6.274.386 đồng. Tổng giá trị là: 197.947.088 đồng. Vợ chồng ông T, bà B không đồng ý với giá của Hội đồng định giá đối với các tài sản này vì cho rằng là thấp, không có tài liệu chứng cứ chứng

minh, không yêu cầu định giá lại, nên HĐXX xác định giá trị các tài sản mà Hội đồng định giá đã xác định là giá trị của các tài sản này.

[6.6] Các hàng thừa kế và bà B đều xác định vợ chồng ông T bà B có đồ đất san lấp tôn tạo vườn phía sau nhà cấp 4, giá trị đất san lấp là 12.000.000đ. Tại phiên toà, bà H, anh T3, bà T2 đều xác định các hàng thừa kế (trừ ông T) tự nguyện trả cho vợ chồng ông T, bà B số tiền 12.000.000đ, HĐXX xét thấy cần chấp nhận sự tự nguyện của bà H, anh T3, bà T2 trả cho vợ chồng ông T, bà B công sức san lấp tôn tạo vườn phía sau nhà cấp 4 là 12.000.000đồng, cụ thể: Bà Đoàn Thị H, bà L, bà Đ, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3, mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T, bà B số tiền là 1.500.000 đồng.

[6.7] Đối với phần san lấp ao của vợ chồng ông T, bà B hết 50.000.000đồng, xét thấy phần san lấp này thuộc phần đất mà cụ B1, cụ T5 đã tặng cho vợ chồng ông T, bà B, nên không liên quan đến phần đất là di sản thừa kế, nên không xem xét giải quyết.

[6.8] Về chia di sản thừa kế: HĐXX xét thấy vợ chồng ông T, bà B đã xây dựng bếp (nhà mái bằng kiên cố), các công trình, cây cối trên một phần đất là di sản thừa kế, tiếp giáp với phần đất mà vợ chồng ông T, bà B được tặng cho, nên cần giao phần đất này cho ông T được hưởng, phù hợp với nguyện vọng của các hàng thừa kế khác, cụ thể phần đất giao cho ông T có hình thể B1B2B3B4B1 (có sơ đồ kèm theo), diện tích là 158,6m² trị giá 110.201.000 đồng (gồm 48 m² đất ở và 110,6m² đất cây lâu năm); phần đất còn lại và nhà cấp 4, sẽ giao cho các hàng thừa kế khác đồng sở hữu chung theo phần, cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể phần đất có hình thể B2B3A14A13A12A11A10B2 (có sơ đồ kèm theo), diện tích là 538,2m² (gồm 165m² đất ở và 373,2m² đất cây lâu năm). Do một người thừa kế được hưởng giá trị là 56.921.191đồng, ông T được hưởng phần giá trị đất nhiều hơn phần thừa kế được hưởng là 53.279.809 đồng, do vậy ông T có trách nhiệm trả cho bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3, mỗi người số tiền là 6.659.976đồng.

[6.9] Trên phần đất ông T được hưởng có các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng diện tích 30,8m² trị giá 31.846.683 đồng, mái tôn phía trước nhà bếp diện tích 30,9m² trị giá 13.076.871 đồng; 01 bể phốt 4,3m² trị giá 2.596.000 đồng; 01 dây mương nước diện tích 3,8m²: 148.351 đồng; 01 sân gạch trước nhà mái bằng dưới mái tôn diện tích 52,6 m²: 2.601.413 đồng; 01 đoạn tường pabanh giáp anh T8 4,43m trị giá 2.028.871đồng; 03 cây ổi có giá 540.000đồng; 01 cây mít có giá 380.000đồng; 01 cây hồng xiêm có giá là 141.000đồng; tổng là 56.521.231đồng,

là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà B, và vợ chồng ông T, bà B không yêu cầu phân chia nên tiếp tục giao các tài sản này cho vợ chồng ông T, bà B sở hữu.

[6.10] Trên phần đất bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3 được hưởng có các tài sản là của vợ chồng ông T bà B gồm: 01 Mái tôn phía trước nhà cấp 4 diện tích 75.2m² (tôn lạnh): 31.824.617đồng; 01 Mái tôn cạnh nhà cấp 4 giáp ngõ có diện tích 132,8m² (tôn thường) có giá 27.279.856 đồng; 01 Nhà tắm lợp mái proximang sau nhà cấp 4 xây năm 2013 diện tích 4,8m²: 2.438.592 đồng; 01 Mái tôn sau nhà tắm diện tích 14,6m²: 2.999.141 đồng; 01 chuồng gà xây năm 2016 lợp proximang 54,8m²: 23.573.861 đồng; 01 mái tôn proximang trước chuồng gà có diện tích 15,8m²: 590.004 đồng; 01 Mái tôn sau chuồng gà giáp nhà chị N diện tích 12,5m²: 2.567.758 đồng; 01 sân bê tông có diện tích 26,3m² (Phía trước dưới mái tôn): 943.439 đồng; 01 Bể nước có diện tích 6,6m² cao 0,8m: 2.977.597đồng; 01 dây mương nước diện tích 14,8m²: 577.789đồng; 01 sân gạch trước nhà mái bằng dưới mái tôn diện tích 145,6 m²: 7.200.869 đồng; 01 Giếng khoan trước cửa nhà cấp 4: 6.250.000đồng; 01 Đoạn tường giáp đường xóm xây gạch đỏ lỗ dài 19.32m cao 1,6m: 13.051.297 đồng; 01 Đoạn tường gạch pa banh giáp chị N dài 6,67 m cao 2,1m: 3.054.756 đồng; 01 Đoạn tường pabanh giáp ngõ đi dài 15m cao trung bình 2,1m giá 6.869.766 đồng; 01 đoạn tường gạch pabanh giáp nhà anh T8 dài 9.27m, cao 1,2m: 4.245.515 đồng; 01 cây cau có giá 200.000 đồng; 01 cây mít có giá 380.000 đồng; 01 cây hồng xiêm có giá 282.000 đồng; 7 cây ổi có giá 1.260.000 đồng; 01 cây nhãn có giá 3.000.000 đồng; tổng giá trị là 141.425.857 đồng, nên bà Đoàn Thị H, bà L, bà Đ, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3, mỗi người có trách nhiệm trả tiền cho vợ chồng ông T, bà B số tiền là 17.678.232 đồng.

[6.11] Nguyên đơn bà H trình bày: Cụ T5, cụ B1 còn có đất nông nghiệp là di sản thừa kế, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Mỗi hàng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà H, bà L, bà L1, bà Đ là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Anh T3 tự nguyện chịu cả án phí sơ thẩm đối với phần của bà Trần Thị H1 (không có đơn xin miễn án phí), chị H2, anh T4, nên cần chấp nhận sự tự nguyện của anh T3.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 633, Điều 645, Điều 674, Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; Điều 611, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, 652, Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức T6, miễn, giảm, T6 nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị H.

- Hàng thừa kế của ông T6 gồm bà Trần Thị H1, anh T4, chị H2, anh T3 đều thống nhất bà Trần Thị H1, anh T4, chị H2 tự nguyện tặng phần di sản được hưởng cho anh T3.

- Xác định hàng thừa kế của cụ T5, cụ B1 gồm 09 người: Bà H, bà L; bà Đ; bà L1; bà T1; bà T2; bà L2, ông T, ông T6 (anh T3 là người nhận).

- Phần đất có diện tích 286.6 m² (trong đó có đất ở là: 87m², đất cây lâu năm: 199,6m²) thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có hình thể A1A2A3A4A5A6A7A8A9B1B4A1 (có sơ đồ kèm theo) thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông T, bà B.

- Di sản thừa kế của cụ B1 và cụ T5 gồm: Phần đất có diện tích là 696,8 m² (trong đó có 213 m² đất ở và 483,8 m² đất cây lâu năm) thuộc thửa đất số 50 tờ bản đồ số 5, địa chỉ: KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có hình thể B1B2A10A11A12A13A14B3B4B1 (có sơ đồ kèm theo), trị giá 488.423.000 đồng và 01 nhà cấp 4 có diện tích 54 m² lợp mái proximãng trị giá 23.867.719 đồng, tổng là 512.290.719 đồng, mỗi người thừa kế được hưởng là 56.921.191 đồng.

+ Giao ông T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là 158.6m² (trong đó 48 m² đất ở và 110,6m² đất cây lâu năm) m² thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có hình thể B1B2B3B4B1 (Có sơ đồ kèm theo) có giá trị là 110.201.000 đồng. Trên phần đất này có 01 nhà mái bằng diện tích 30.8m², mái tôn phía trước nhà bếp diện tích 30,9m²; 01 bể phốt 4.3m²; 01 dây mương nước diện tích 3,8m²; 01 sân gạch trước nhà mái bằng dưới mái tôn diện tích 52,6m²; 01 đoạn tường pabanh giáp anh T8 4.43m; 03 cây ổi; 01 cây mít; 01 cây hồng xiêm thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T, bà B.

+ Giao cho bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3 là đồng quản lý, sử dụng và cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích là 538,2m² (gồm 165m² đất ở và 373,2m² đất cây lâu năm) thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: KDC Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương có hình thể B2B3A14A13A12A11A10B2 và 01 nhà cấp 4 có diện

tích 54 m² lợp mái proximãng. Trên phần đất có tài sản chung của vợ chồng ông T, bà B gồm: 01 Mái tôn phía trước nhà cấp 4 diện tích 75.2m² (tôn lạnh); 01 Mái tôn cạnh nhà cấp 4 giáp ngõ có diện tích 132,8 m² (tôn thường); 01 Nhà tắm lợp mái proximang sau nhà cấp 4 xây năm 2013 diện tích 4,8m²; 01 Mái tôn sau nhà tắm diện tích 14,6m²; 01 chuồng gà xây năm 2016 lợp proximang 54,8 m²; 01 mái tôn proximang trước chuồng gà có diện tích 15,8 m²; 01 Mái tôn sau chuồng gà giáp nhà chị N diện tích 12,5 m²; 01 sân bê tông có diện tích 26,3m² (Phía trước dưới mái tôn); 01 Bể nước có diện tích 6,6m² cao 0,8m; 01 dây mương nước diện tích 14,8m²; 01 sân gạch trước nhà mái bằng dưới mái tôn diện tích 145,6 m²; 01 Giếng khoan trước cửa nhà cấp 4; 01 Đoạn tường giáp đường xóm xây gạch đỏ lỗ dài 19.32m cao 1,6m; 01 Đoạn tường gạch pa banh giáp chị N dài 6,67 m cao 2,1m; 01 Đoạn tường pabanh giáp ngõ đi dài 15m cao trung bình 2,1m; 01 đoạn tường gạch pabanh giáp nhà anh T8 dài 9.27m, cao 1,2m; 01 cây cau; 01 cây mít; 01 cây hồng xiêm; 7 cây ổi; 01 cây nhãn; tổng giá trị là 141.425.857 đồng, thuộc đồng sở hữu của bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2, anh T3; và mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T, bà B số tiền là 17.678.232 (*Mười bảy triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm ba mươi hai*) đồng.

+ Do ông T được hưởng giá trị nhiều hơn một suất thừa kế nên ông T phải trả chênh lệch cho bà L, bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3, mỗi người số tiền là 6.659.976 (*Sáu triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi sáu*) đồng.

- Bà L bà Đ, bà Đoàn Thị H, bà L1, bà T1, bà T2, bà L2 và anh T3, mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T bà B công sức san lấp tôn tạo vườn phía sau nhà cấp 4 là 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ không thi hành số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đối với các công trình, cây cối, và tài sản khác trên đất, thuộc phần đất của ai được chia, sẽ do người đó quản lý, sử dụng, nếu nằm trên ranh giới phân chia thì sẽ phá dỡ.

Ranh giới, số đo, diện tích, vị trí các thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo bản án.

Các đương sự được chia đất liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về án phí: Do bà H, bà L1, bà L, bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh T3 tự nguyện chịu cả án phí sơ thẩm đối với phần của bà H1, chị H2, anh T4.

Ông T, bà T1, bà T2, bà L2, anh T3, mỗi người phải chịu 2.846.000 (*Hai triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo uỷ quyền có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền hoãn T4 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- THADS thành phố Chí Linh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thị Luyện